Tình huống khẩn cấp bằng tiếng Đức

129 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Hilfe!** A1 /ˈhɪlfə/	Giúp đỡ!	A1–A2
2	**der Blutdruck** B1 /deːɐ̯ ˈbluːtˌdʁʊk/	Huyết áp	B1–B2
3	**der Arzt** A1 /deːɐ̯ ˈaːɐ̯tst/ số nhiều die Ärzte	Bác sĩ	A1–A2
4	**das Handy** A1 /das ˈhɛndi/ số nhiều die Handys	Điện thoại di động	A1–A2
5	**die Bewusstlosigkeit** B2 /diː bəˈvʊstloːzɪçkaɪ̯t/	Bất tỉnh	C1
6	**Stabile Seitenlage** B1 /ʃtaˈbiːlə ˈzaɪ̯tn̩ˌlaːgə/ die · số nhiều die stabilen Seitenlagen	Vị trí phục hồi	C1
7	**die Hypothermie** C1 /diː hypotɛʁˈmiː/ số nhiều die Hypothermien	Hạ thân nhiệt	C1
8	**der Zivilschutz** C1 /deːɐ̯ tsiˈviːlˌʃʊts/	Bảo vệ dân sự	C1
9	**die Seenotrettung** B2 /diː ˈzeːnoːtˌʁɛtʊŋ/ số nhiều die Seenotrettungen	Cứu hộ trên biển	C1
10	**der Sicherheitsgurt** A2 /deːɐ̯ ˈzɪçɐhaɪ̯tsˌgʊʁt/ số nhiều die Sicherheitsgurte	Dây an toàn	B1–B2
11	**der Notarzt** B1 /deːɐ̯ ˈnoːtˌʔaːɐ̯tst/ số nhiều die Notärzte	Bác sĩ cấp cứu	B1–B2
12	**die Sirene** B1 /diː ziˈʁeːnə/ số nhiều die Sirenen	Còi báo động	B1–B2
13	**Warnen** B1 /ˈvaʁnən/ warnte · hat gewarnt	Cảnh báo	B1–B2
14	**Retten** A2 /ˈʁɛtən/ rettete · hat gerettet	Cứu	B1–B2
15	**die Flamme** B1 /diː ˈflamə/ số nhiều die Flammen	Ngọn lửa	B1–B2
16	**Ersticken** B2 /ɛɐ̯ˈʃtɪkn̩/ erstickte · ist erstickt	Ngạt thở	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**der Rettungsdienst** B1 /deːɐ̯ ˈʁɛtʊŋsˌdiːnst/ số nhiều die Rettungsdienste	Dịch vụ khẩn cấp	B1–B2
18	**das Krankenhaus** A1 /das ˈkʁaŋkn̩ˌhaʊs/ số nhiều die Krankenhäuser	Bệnh viện	A1–A2
19	**die Sicherheitskontrolle** B1 /diː ˈzɪçɐhaɪ̯tskɔnˌtʁɔlə/ số nhiều die Sicherheitskontrollen	Kiểm tra an ninh	B1–B2
20	**die Umleitung** A2 /diː ˈʊmˌlaɪ̯tʊŋ/ số nhiều die Umleitungen	Đường vòng	B1–B2
21	**das Telefon** A1 /das teleˈfoːn/ số nhiều die Telefone	Điện thoại	A1–A2
22	**der Schock** B1 /deːɐ̯ ˈʃɔk/ số nhiều die Schocks	Sốc	B1–B2
23	**die Verbrennung** B2 /diː fɛɐ̯ˈbʁɛnʊŋ/ số nhiều die Verbrennungen	Vết bỏng	B1–B2
24	**die Vergiftung** B2 /diː fɛɐ̯ˈgɪftʊŋ/ số nhiều die Vergiftungen	Ngộ độc	B1–B2
25	**die Feuerwehr** A2 /diː ˈfɔɪɐˌveːɐ̯/ số nhiều die Feuerwehren	Đội cứu hỏa	A1–A2
26	**die Gefahrenabwehr** C1 /diː gəˈfaːʁənˌʔapveːɐ̯/	Phòng ngừa nguy hiểm	C1
27	**der Defibrillator** B2 /deːɐ̯ defibʁɪˈlaːtoːɐ̯/ số nhiều die Defibrillatoren	Máy khử rung tim	C1
28	**das Blut** A2 /das ˈbluːt/	Máu	A1–A2
29	**das Medikament** A2 /das medikaˈmɛnt/ số nhiều die Medikamente	Thuốc	A1–A2
30	**die Handschuhe** A1 /diː ˈhantˌʃuːə/	Một đôi găng tay	A1–A2
31	**das Pflaster** A2 /das ˈpflastɐ/ số nhiều die Pflaster	Băng dán cá nhân	B1–B2
32	**der Verband** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈbant/ số nhiều die Verbände	Băng gạc	B1–B2
33	**die Polizei** A1 /diː poliˈtsaɪ̯/	Lực lượng cảnh sát	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**der Knochenbruch** B1 /deːɐ̯ ˈknɔxənˌbʁʊx/ số nhiều die Knochenbrüche	Gãy xương	B1–B2
35	**der Stromschlag** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʁoːmˌʃlaːk/ số nhiều die Stromschläge	Điện giật	B1–B2
36	**die Verstauchung** B2 /diː fɛɐ̯ˈʃtaʊ̯xʊŋ/ số nhiều die Verstauchungen	Bong gân	B1–B2
37	**die Sicherheitsarchitektur** C1 /diː ˈzɪçəhaɪ̯tsʔaʁçitɛkˌtuːɐ̯/ số nhiều die Sicherheitsarchitekturen	Kiến trúc bảo mật	C1
38	**das Beruhigungsmittel** B2 /das bəˈʁuːɪgʊŋsˌmɪtl̩/ số nhiều die Beruhigungsmittel	Thuốc an thần	B1–B2
39	**das Schmerzmittel** A2 /das ˈʃmɛʁtsˌmɪtl̩/ số nhiều die Schmerzmittel	Thuốc giảm đau	B1–B2
40	**die Notaufnahme** B1 /diː ˈnoːtˌʔaʊ̯fnaːmə/ số nhiều die Notaufnahmen	Phòng cấp cứu	B1–B2
41	**die Verletzung** B1 /diː fɛɐ̯ˈlɛt͡sʊŋ/ số nhiều die Verletzungen	Chấn thương	B1–B2
42	**die Alarmanlage** B1 /diː aˈlaʁmˌʔanlaːgə/ số nhiều die Alarmanlagen	Hệ thống báo động	B1–B2
43	**das Team** A2 /das ˈtiːm/ số nhiều die Teams	nhóm làm việc	A1–A2
44	**Sicher** A2 /ˈzɪçɐ/	An toàn	A1–A2
45	**die Löschdecke** B2 /diː ˈlœʃˌdɛkə/ số nhiều die Löschdecken	Chăn cứu hỏa	C1
46	**der Dispatcher** C1 /deːɐ̯ dɪsˈpɛtʃɐ/ số nhiều die Dispatcher	Người điều phối	C1
47	**das Absperrband** B2 /das ˈʔapʃpɛʁˌbant/ số nhiều die Absperrbänder	Băng chắn	C1
48	**die Isolationsstation** C1 /diː ʔizolaˈtsi̯oːnsʃtaˌtsi̯oːn/ số nhiều die Isolationsstationen	Khu cách ly	C1
49	**THW** B2 /teːhaːˈveː/ das	THW	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**Bundesamt für Bevölkerungsschutz** C1 /ˈbʊndəsˌʔamt fyːɐ̯ bəˈfœlkəʁʊŋsˌʃʊts/ das	Văn phòng Bảo vệ Dân sự Liên bang	C1
51	**der Schmerz** A2 /deːɐ̯ ˈʃmɛʁt͡s/ số nhiều die Schmerzen	Cơn đau	A1–A2
52	**das Sirenennetz** C1 /das ziˈʁeːnənˌnɛts/ số nhiều die Sirenennetze	Mạng lưới còi báo động	C1
53	**die Notrufnummer** A2 /diː ˈnoːtʁuːfˌnʊmɐ/ số nhiều die Notrufnummern	Số điện thoại khẩn cấp	B1–B2
54	**der Schutz** B1 /deːɐ̯ ˈʃʊts/	Sự bảo vệ	B1–B2
55	**der Sanitäter** B1 /deːɐ̯ zaniˈtɛːtɐ/ số nhiều die Sanitäter	Nhân viên y tế	B1–B2
56	**die Atmung** B2 /diː ˈaːtmʊŋ/	Thở	B1–B2
57	**Achtung!** A1 /ˈaxtʊŋ/	Chú ý!	A1–A2
58	**der Krankenwagen** A2 /deːɐ̯ ˈkʁaŋkənˌvaːgən/ số nhiều die Krankenwagen	Xe cứu thương	A1–A2
59	**der Unfall** A2 /deːɐ̯ ˈʊnˌfal/ số nhiều die Unfälle	Tai nạn	A1–A2
60	**das Feuer** A2 /das ˈfɔɣɐ/ số nhiều die Feuer	Lửa	A1–A2
61	**Erste Hilfe** A2 /ˌeːɐ̯stə ˈhɪlfə/ die	Sơ cứu	A1–A2
62	**die Maske** A2 /diː ˈmaskə/ số nhiều die Masken	Mặt nạ	A1–A2
63	**die Gefahrenprognose** C1 /diː gəˈfaːʁənpʁoˌgnoːzə/ số nhiều die Gefahrenprognosen	Dự báo nguy hiểm	C1
64	**der Notausgang** A2 /deːɐ̯ ˈnoːtˌʔaʊ̯sgaŋ/ số nhiều die Notausgänge	Lối thoát hiểm	A1–A2
65	**die Rettung** B1 /diː ˈʁɛtʊŋ/ số nhiều die Rettungen	Sự cứu hộ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**der Brand** B1 /deːɐ̯ 'bʁant/ số nhiều die Brände	Đám cháy	B1–B2
67	**die Temperatur** A2 /diː tɛmpəʁa'tuːɐ̯/ số nhiều die Temperaturen	Nhiệt độ	A1–A2
68	**der Notruf** A2 /deːɐ̯ 'noːtˌʁuːf/ số nhiều die Notrufe	Cuộc gọi khẩn cấp	A1–A2
69	**112 wählen** A1 /ˌaɪ̯ns aɪ̯ns 't͡svaɪ̯ 'vɛːlən/	Quay số 112	A1–A2
70	**der Patient** A2 /deːɐ̯ paˈtsi̯ɛnt/ số nhiều die Patienten	Bệnh nhân	A1–A2
71	**die Wunde** B1 /diː 'vʊndə/ số nhiều die Wunden	Vết thương	A1–A2
72	**die Brandmeldezentrale** C1 /diː 'bʁantmɛldətsɛnˌtʁaːlə/ số nhiều die Brandmeldezentralen	Trung tâm điều khiển báo cháy	C1
73	**die Feuerklappe** C1 /diː 'fɔɪɐˌklapə/ số nhiều die Feuerklappen	Van chặn lửa	C1
74	**der Alarm** A2 /deːɐ̯ aˈlaʁm/ số nhiều die Alarme	Báo động	A1–A2
75	**der Rauch** A2 /deːɐ̯ 'ʁaʊ̯x/	Khói	A1–A2
76	**Brennen** A2 /'bʁɛnən/ brannte · hat gebrannt · bất quy tắc	Cháy	A1–A2
77	**der Helfer** A2 /deːɐ̯ 'hɛlfɐ/ số nhiều die Helfer	Người trợ giúp	A1–A2
78	**der Helm** A2 /deːɐ̯ 'hɛlm/ số nhiều die Helme	Mũ bảo hiểm	A1–A2
79	**der Rettungstaucher** B2 /deːɐ̯ 'ʁɛtʊŋsˌtaʊ̯xɐ/ số nhiều die Rettungstaucher	Thợ lặn cứu hộ	C1
80	**der Höhenretter** C1 /deːɐ̯ 'høːənˌʁɛtɐ/ số nhiều die Höhenretter	Những người cứu hộ ở độ cao lớn	C1
81	**die Bergwacht** B2 /diː 'bɛʁkˌvaxt/ số nhiều die Bergwachten	Cứu hộ trên núi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**die Rettungshundestaffel** C1 /di: 'ʁɛtʊŋshʊndəˌʃtafl̩/ số nhiều die Rettungshundestaffeln	Đội chó cứu hộ	C1
83	**der Hubschrauberlandeplatz** B2 /deːɐ̯ 'huːpʃʁaʊ̯bɐˌlandəplats/ số nhiều die Hubschrauberlandeplätze	Bãi đáp trực thăng	C1
84	**die Leitfunkstelle** C2 /di: 'laɪ̯tˌfʊŋkʃtɛlə/ số nhiều die Leitfunkstellen	Trạm vô tuyến điều phối	C1
85	**die Desinfektion** B2 /di: dɛsʔɪnfɛkˈtsi̯oːn/ số nhiều die Desinfektionen	Khử trùng bề mặt	B1–B2
86	**die Epidemie** B2 /di: epideˈmiː/ số nhiều die Epidemien	Bệnh dịch	B1–B2
87	**die Quarantäne** B2 /di: kaʁanˈtɛːnə/ số nhiều die Quarantänen	Cách ly	B1–B2
88	**Evakuieren** B2 /evakuˈiːʁən/ evakuierte · hat evakuiert	Sơ tán	B1–B2
89	**die Überwachung** B2 /di: ʔyːbɐˈvaxʊŋ/ số nhiều die Überwachungen	Giám sát	B1–B2
90	**der Sicherheitsdienst** B2 /deːɐ̯ 'zɪçɐhaɪ̯tsˌdiːnst/ số nhiều die Sicherheitsdienste	Dịch vụ an ninh	B1–B2
91	**der Einsatz** B1 /deːɐ̯ 'ʔaɪ̯nzats/ số nhiều die Einsätze	Nhiệm vụ	B1–B2
92	**die Warnweste** B1 /di: 'vaʁnˌvɛstə/ số nhiều die Warnwesten	Áo an toàn	A1–A2
93	**der Helikopter** B1 /deːɐ̯ heliˈkɔptɐ/ số nhiều die Helikopter	Trực thăng	A1–A2
94	**der Sammelpunkt** B1 /deːɐ̯ 'zaml̩ˌpʊŋkt/ số nhiều die Sammelpunkte	Điểm tập kết	A1–A2
95	**die Warn-App** B2 /di: 'vaʁnˌʔɛp/ số nhiều die Warn-Apps	Ứng dụng cảnh báo	A1–A2
96	**die Schutzbrille** B1 /di: 'ʃʊtsˌbʁɪlə/ số nhiều die Schutzbrillen	Kính an toàn	A1–A2
97	**der Fluchtweg** B1 /deːɐ̯ 'flʊxtˌveːk/ số nhiều die Fluchtwege	Đường thoát hiểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**der Puls** B1 /deːɐ̯ ˈpʊls/ số nhiều die Pulse	Mạch đập	A1–A2
99	**die Leitstelle** B2 /diː ˈlaɪ̯tˌʃtɛlə/ số nhiều die Leitstellen	Trung tâm điều khiển	B1–B2
100	**der Airbag** B1 /deːɐ̯ ˈɛːɐ̯bɛk/ số nhiều die Airbags	Túi khí	B1–B2
101	**die Unfallstelle** B1 /diː ˈʊnfalˌʃtɛlə/ số nhiều die Unfallstellen	Địa điểm tai nạn	B1–B2
102	**die Herzmassage** B2 /diː ˈhɛʁtsmaˌsaːʒə/ số nhiều die Herzmassagen	Xoa bóp tim	B1–B2
103	**das Notfallset** B1 /das ˈnoːtfalˌsɛt/ số nhiều die Notfallsets	Bộ dụng cụ khẩn cấp	B1–B2
104	**der Metalldetektor** B2 /deːɐ̯ meˈtaldeˌtɛktoːɐ̯/ số nhiều die Metalldetektoren	Máy dò kim loại	B1–B2
105	**der Notfallplan** B2 /deːɐ̯ ˈnoːtfalˌplaːn/ số nhiều die Notfallpläne	Kế hoạch khẩn cấp	B1–B2
106	**die Beatmung** B2 /diː bəˈʔaːtmʊŋ/ số nhiều die Beatmungen	Hô hấp nhân tạo	B1–B2
107	**der Rauchmelder** B1 /deːɐ̯ ˈʁaʊ̯xˌmɛldɐ/ số nhiều die Rauchmelder	Máy dò khói	B1–B2
108	**der Feuerlöscher** B1 /deːɐ̯ ˈfɔɪ̯ɐˌlœʃɐ/ số nhiều die Feuerlöscher	Bình chữa cháy	B1–B2
109	**die Evakuierungsroute** B2 /diː evakuˈiːʁʊŋsˌʁuːtə/ số nhiều die Evakuierungsrouten	Tuyến đường sơ tán	B1–B2
110	**die Notbeleuchtung** B2 /diː ˈnoːtbəˌlɔɪ̯çtʊŋ/ số nhiều die Notbeleuchtungen	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	B1–B2
111	**der Panikknopf** B2 /deːɐ̯ ˈpaːnɪkˌknɔpf/ số nhiều die Panikknöpfe	Nút báo động khẩn cấp	B1–B2
112	**die Sicherheitskamera** B1 /diː ˈzɪçəhaɪ̯tsˌkaməʁa/ số nhiều die Sicherheitskameras	Camera an ninh	B1–B2
113	**der Notstrom** B2 /deːɐ̯ ˈnoːtˌʃtʁoːm/	Nguồn điện khẩn cấp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**der Generator** B2 /deːɐ̯ geneˈʁaːtoːɐ̯/ số nhiều die Generatoren	Máy phát điện	B1–B2
115	**die Platzwunde** B2 /diː ˈplatsˌvʊndə/ số nhiều die Platzwunden	Vết rách	B1–B2
116	**das Antiseptikum** C1 /das antiˈzɛptikʊm/ số nhiều die Antiseptika	Chất khử trùng	B1–B2
117	**die Polizeiabsperrung** B2 /diː poliˈtsaɪ̯ˌʔapʃpɛʁʊŋ/ số nhiều die Polizeiabsperrungen	Hàng rào phong tỏa của cảnh sát	B1–B2
118	**die Straßensperre** B2 /diː ˈʃtʁaːsənˌʃpɛʁə/ số nhiều die Straßensperren	Rào cản	B1–B2
119	**das Blaulicht** B1 /das ˈblaʊ̯ˌlɪçt/ số nhiều die Blaulichter	Đèn hiệu xe ưu tiên	B1–B2
120	**das Einsatzfahrzeug** B2 /das ˈʔaɪ̯nzatsˌfaːɐ̯tsɔɣ̯k/ số nhiều die Einsatzfahrzeuge	Xe làm nhiệm vụ khẩn cấp	B1–B2
121	**das Löschsystem** C1 /das ˈlœʃzʏsˌteːm/ số nhiều die Löschsysteme	Hệ thống chữa cháy	B1–B2
122	**die Sprinkleranlage** B2 /diː ˈʃpʁɪŋklɐˌʔanlaːgə/ số nhiều die Sprinkleranlagen	Hệ thống phun nước	B1–B2
123	**die Notfallmappe** B2 /diː ˈnoːtfalˌmapə/ số nhiều die Notfallmappen	Hồ sơ khẩn cấp	B1–B2
124	**die Notfall-SMS** B2 /diː ˈnoːtfalʔɛsʔɛmˌʔɛs/	Tin nhắn SMS khẩn cấp	B1–B2
125	**das Satellitentelefon** B2 /das zatɛˈliːtn̩teleˌfoːn/ số nhiều die Satellitentelefone	Điện thoại vệ tinh	B1–B2
126	**der Suchtrupp** B2 /deːɐ̯ ˈzuːxˌtʁʊp/ số nhiều die Suchtrupps	Nhóm tìm kiếm	B1–B2
127	**das Funkgerät** B1 /das ˈfʊŋkgəˌʁɛːt/ số nhiều die Funkgeräte	Bộ đàm	B1–B2
128	**der Bewegungsmelder** B2 /deːɐ̯ bəˈveːgʊŋsˌmɛldɐ/ số nhiều die Bewegungsmelder	Máy dò chuyển động	B1–B2
129	**die Massenpanik** B2 /diː ˈmasənˌpaːnɪk/ số nhiều die Massenpaniken	Sự hoảng loạn của đám đông	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/131-tinh-huong-khan-cap
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334